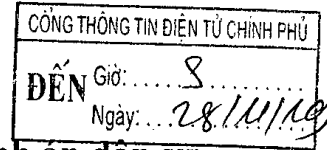


Số: 06/2019/TT-BTP

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2019

THÔNG TƯ

**Quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự,
theo dõi thi hành án hành chính**



Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ tụng hành chính ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính (sau đây gọi chung là thống kê thi hành án dân sự); sử dụng và công bố, phổ biến thông tin thống kê; kiểm tra, thẩm tra, khen thưởng và xử lý vi phạm trong việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổng cục Thi hành án dân sự; Cục Thi hành án Bộ - Quốc phòng; Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là Phòng Thi hành án cấp quân khu); Chi cục Thi hành án dân sự quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

b) Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án dân sự; Chấp hành viên, sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp làm công tác thi hành án trong quân đội;

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Hệ thống biểu mẫu thống kê và trách nhiệm thực hiện biểu mẫu

1. Hệ thống biểu mẫu thống kê

Biểu mẫu thống kê thi hành án dân sự ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm:

a) Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc;

b) Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền;

c) Kết quả thi hành cho ngân sách nhà nước;

d) Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc chia theo cơ quan Thi hành án dân sự và Chấp hành viên;

đ) Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền chia theo cơ quan Thi hành án dân sự và Chấp hành viên;

e) Kết quả đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự;

g) Kết quả cưỡng chế thi hành án dân sự;

h) Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự;

i) Kết quả tiếp công dân trong thi hành án dân sự;

k) Kết quả giám sát, kiểm sát thi hành án dân sự;

l) Kết quả bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự;

m) Kết quả theo dõi việc thi hành án hành chính.

2. Trách nhiệm thực hiện

Trách nhiệm thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Cơ quan nhận báo cáo thống kê

Cơ quan nhận báo cáo thống kê thi hành án dân sự bao gồm: Chi cục Thi hành án dân sự; Cục Thi hành án dân sự; Tổng cục Thi hành án dân sự; Hội đồng

nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp (nếu có yêu cầu); Phòng Thi hành án cấp quân khu; Tư lệnh quân khu và tương đương; Cục Thi hành án - Bộ Quốc phòng; Cơ quan Thống kê cùng cấp (nếu có yêu cầu).

Điều 4. Báo cáo thống kê và kỳ báo cáo thống kê

1. Báo cáo thống kê thi hành án dân sự bao gồm báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo thống kê đột xuất:

a) Báo cáo thống kê định kỳ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản của người có thẩm quyền. Trường hợp cần báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước trong thi hành án dân sự, người có yêu cầu phải có văn bản nêu rõ thời gian, thời hạn, nội dung báo cáo thống kê và các yêu cầu khác (nếu có) để tổ chức, cá nhân được yêu cầu thực hiện.

2. Kỳ báo cáo thống kê bao gồm các kỳ báo cáo thống kê 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng, 4 tháng, 5 tháng, 6 tháng, 7 tháng, 8 tháng, 9 tháng, 10 tháng, 11 tháng, 12 tháng. Kỳ báo cáo thống kê 12 tháng là kỳ báo cáo thống kê năm. Kỳ báo cáo thống kê được tính bắt đầu từ ngày 01/10 của năm hiện tại, kết thúc vào ngày cuối tháng của các kỳ thống kê. Năm báo cáo thống kê thi hành án dân sự bắt đầu từ ngày 01/10 năm hiện tại, kết thúc vào ngày 30/9 năm kế tiếp.

Điều 5. Giá trị pháp lý của số liệu thống kê

Số liệu thống kê thi hành án dân sự là một bộ phận của số liệu thống kê Ngành Tư pháp. Sau khi được công bố, phổ biến có giá trị pháp lý. Không một tổ chức, cá nhân nào được thay đổi hoặc ép buộc tổ chức, cá nhân khác công bố, phổ biến số liệu thống kê thi hành án dân sự sai sự thật. Số liệu thống kê thi hành án dân sự là một trong những căn cứ để thực hiện việc quản lý, điều hành công tác thi hành án dân sự và theo dõi thi hành án hành chính.

Điều 6. Phương pháp tính trong báo cáo thống kê

Số liệu báo cáo thống kê thi hành án dân sự tại mỗi kỳ được tính theo phương pháp lũy kế.

Chương II

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

Điều 7. Lập báo cáo thống kê

1. Kết thúc kỳ báo cáo thống kê, các tổ chức, cá nhân được quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này phải chốt số liệu, khóa sổ để lập biểu báo cáo thống kê. Kết quả của kỳ nào phải báo cáo trong kỳ đó. Nghiêm cấm việc

chuyển số liệu thống kê phát sinh của kỳ hiện tại sang kỳ sau. Riêng đối với số chưa có điều kiện thi hành án đã chuyển số theo dõi riêng, kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự chốt số liệu, lập danh sách gửi Tổng cục Thi hành án dân sự để theo dõi, quản lý.

2. Kết thúc năm báo cáo, Chi cục Thi hành án dân sự lập danh sách việc thi hành án chưa thi hành xong gửi Cục Thi hành án dân sự. Cục Thi hành án dân sự lập danh sách việc thi hành án chưa thi hành xong tại Cục Thi hành án dân sự và tổng hợp danh sách chung của địa phương mình gửi Tổng cục Thi hành án dân sự để theo dõi, quản lý. Danh sách việc thi hành án chưa thi hành xong bao gồm việc thi hành án dân sự và việc theo dõi thi hành án hành chính.

Phòng Thi hành án cấp quân khu lập danh sách việc thi hành án chưa thi hành xong gửi Cục Thi hành án - Bộ Quốc phòng để theo dõi, quản lý.

3. Ngày lập báo cáo thống kê là:

a) Ngày kết thúc kỳ thống kê (đối với Chấp hành viên);

b) Ngày nhận được báo cáo của Chấp hành viên (đối với Chi cục và Cục Thi hành án dân sự; Phòng Thi hành án cấp quân khu);

c) Ngày nhận được báo cáo của Chi cục Thi hành án dân sự (đối với Cục Thi hành án dân sự);

d) Ngày nhận được báo cáo của Cục Thi hành án dân sự, của Phòng Thi hành án cấp quân khu (đối với Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án - Bộ Quốc phòng).

Nếu ngày này trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày lập báo cáo thống kê là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó.

Thời hạn gửi, nhận báo cáo thống kê được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này.

4. Cách thức ghi chép, lập báo cáo thống kê được thực hiện theo hướng dẫn tại bản giải thích biểu mẫu hoặc in trực tiếp từ phần mềm quản lý quá trình thụ lý, tổ chức thi hành án và báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

Điều 8. Hình thức báo cáo và phương thức gửi báo cáo thống kê

1. Báo cáo thống kê thi hành án dân sự được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, họ tên của người lập biểu; chữ ký, họ tên của Thủ trưởng đơn vị và đóng dấu phát hành theo quy định. Báo cáo thống kê của Chấp hành viên có chữ ký của Chấp hành viên và xác nhận của Thủ trưởng đơn vị;

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện dưới dạng tệp dữ liệu điện tử (file), có các thông tin như quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và được ký phát hành bằng chữ ký số của Thủ trưởng đơn vị và những người có liên quan (nếu có). Trường hợp người được phân công lập biểu mẫu thống kê chưa được cấp chữ ký số thì ghi chữ “đã ký” vào nơi ký của người lập biểu mẫu.

2. Báo cáo thống kê thi hành án dân sự được gửi tới nơi nhận bằng các phương thức:

a) Gửi qua bưu điện hoặc Fax;

b) Gửi trực tiếp;

c) Gửi bản scan (quét) báo cáo giấy hoặc báo cáo bằng văn bản điện tử qua thư điện tử công vụ do Bộ Tư pháp cấp;

d) Đối với các đơn vị đã có đầy đủ dữ liệu trên phần mềm quản lý quá trình thụ lý, tổ chức thi hành án và báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo đề nghị bằng văn bản của Thủ trưởng đơn vị, Cục, Tổng cục Thi hành án dân sự sẽ in trực tiếp từ phần mềm. Chi cục trưởng, Cục trưởng chỉ đạo in bản lưu tại đơn vị vào ngày khóa sổ và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của số liệu trong các báo cáo được in từ phần mềm;

đ) Việc gửi báo cáo thống kê thi hành án dân sự trong quân đội được thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và hướng dẫn của Cục Thi hành án - Bộ Quốc phòng.

Điều 9. Trình tự gửi, nhận, ngày gửi và thời hạn gửi báo cáo thống kê

1. Trình tự gửi báo cáo thống kê:

a) Chấp hành viên gửi báo cáo cho đơn vị nơi Chấp hành viên công tác;

b) Chi cục Thi hành án dân sự gửi báo cáo cho Cục Thi hành án dân sự; gửi báo cáo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Cơ quan Thống kê cùng cấp (nếu có yêu cầu);

c) Cục Thi hành án dân sự gửi báo cáo cho Tổng cục Thi hành án dân sự; gửi báo cáo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan Thống kê cùng cấp (nếu có yêu cầu);

d) Chấp hành viên thi hành án trong quân đội gửi báo cáo cho Phòng Thi hành án cấp quân khu nơi Chấp hành viên công tác;

đ) Phòng Thi hành án cấp quân khu gửi báo cáo cho Tư lệnh quân khu và Cục Thi hành án - Bộ Quốc phòng;

e) Cục Thi hành án - Bộ Quốc phòng gửi báo cáo thống kê cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

g) Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê thi hành án dân sự trong toàn quốc và số liệu thống kê thi hành án dân sự trong quân đội báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp để báo cáo Chính phủ, Quốc hội và các cơ quan có thẩm quyền khác khi có yêu cầu.

2. Thời hạn gửi, nhận báo cáo thống kê thi hành án dân sự:

a) Chậm nhất 01 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Chấp hành viên phải gửi báo cáo thống kê tới Thủ trưởng đơn vị nơi công tác.

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Chi cục Thi hành án dân sự phải gửi báo cáo thống kê của đơn vị mình tới Cục Thi hành án dân sự và các cơ quan nhận báo cáo thống kê theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Chậm nhất 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Cục Thi hành án dân sự phải gửi báo cáo thống kê của đơn vị và của toàn tỉnh tới Tổng cục Thi hành án dân sự và các cơ quan nhận báo cáo thống kê theo quy định.

d) Chậm nhất 01 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Chấp hành viên thi hành án dân sự trong quân đội phải gửi báo cáo thống kê tới Trưởng phòng Thi hành án quân khu nơi mình công tác.

đ) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Phòng Thi hành án cấp quân khu gửi báo cáo thống kê tới Cục Thi hành án - Bộ Quốc phòng và các cơ quan nhận báo cáo thống kê theo quy định.

e) Chậm nhất 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Cục Thi hành án - Bộ Quốc phòng gửi báo cáo thống kê tới Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và các cơ quan nhận báo cáo thống kê theo quy định.

g) Chậm nhất 06 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo thống kê, Tổng cục Thi hành án dân sự phải gửi báo cáo thống kê tới Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 10. Chỉnh sửa số liệu trong báo cáo thống kê

Trường hợp phải chỉnh sửa số liệu trong báo cáo thống kê thi hành án dân sự thì đơn vị, cá nhân phải gửi báo cáo bổ sung và giải trình rõ về nội dung chỉnh sửa. Báo cáo bổ sung, giải trình phải có chữ ký xác nhận của lãnh đạo, đóng dấu của cơ quan, gửi về Tổng cục Thi hành án dân sự theo phương thức đã quy định tại Điều 8 của Thông tư này. Nghiêm cấm việc tự ý tẩy, xóa trong biểu mẫu báo cáo thống kê.

Điều 11. Kiểm tra, thẩm tra thống kê

1. Kiểm tra thống kê thi hành án dân sự bao gồm các nội dung sau:

a) Việc thực hiện các quy định của pháp luật về thống kê;

b) Việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự;

- c) Các nội dung khác liên quan đến thống kê thi hành án dân sự;
- 2. Thẩm tra thống kê thi hành án dân sự bao gồm các nội dung sau:
 - a) Số liệu thống kê, bảng phân tích số liệu thống kê; nguồn số liệu thống kê; phương pháp tính số liệu thống kê;
 - b) Các báo cáo về số liệu thống kê;
 - c) Dữ liệu điện tử thi hành án dân sự;
 - d) Các số liệu khác liên quan đến thống kê thi hành án dân sự.

Điều 12. Thẩm quyền công bố và phổ biến thông tin thống kê

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp công bố và phổ biến thông tin thống kê thi hành án dân sự hoặc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự thực hiện.

2. Hàng tháng, số liệu thống kê thi hành án dân sự của Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và Hệ thống Thi hành án dân sự được đăng tải công khai trên Trang/Cổng thông tin điện tử thi hành án dân sự.

Điều 13. Sử dụng số liệu, thông tin trong báo cáo thống kê

Số liệu và thông tin trong báo cáo thống kê thi hành án dân sự được sử dụng làm một trong những căn cứ khi quyết định một số vấn đề cơ bản sau:

1. Đánh giá kết quả thi hành án, tình hình tổ chức, hoạt động của các cơ quan Thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký và các công chức khác trong các kỳ báo cáo, năm báo cáo.

2. Lập kế hoạch thi hành án và giao chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án hàng năm cho các cơ quan Thi hành án dân sự và Chấp hành viên.

3. Phân bổ biên chế; đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với công chức lãnh đạo, quản lý; đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, điều động, miễn nhiệm Chấp hành viên, Thẩm tra viên, công chức của cơ quan Thi hành án dân sự.

4. Tính chỉ tiêu hoàn thành nhiệm vụ và tổng hợp, bình xét thi đua, khen thưởng đối với cơ quan Thi hành án dân sự và Chấp hành viên.

5. Thực hiện chế độ tài chính trong thi hành án dân sự; xem xét quyết định việc đầu tư kinh phí xây dựng trụ sở, kho vật chứng; trang cấp phương tiện làm việc cho Hệ thống Thi hành án dân sự và các nội dung khác liên quan đến bảo đảm tài chính, cơ sở vật chất để thực hiện nhiệm vụ tổ chức thi hành chỉ tiêu nhiệm vụ thi hành án dân sự.

6. Báo cáo Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Sử dụng vào các công việc khác nhằm mục đích quản lý, điều hành hoạt động thi hành án dân sự.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm thực hiện Chế độ báo cáo thống kê

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo ưu tiên đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến vào hoạt động thống kê thi hành án dân sự; nâng cấp, hoàn thiện phần mềm thống kê, cơ sở dữ liệu điện tử về thống kê thi hành án dân sự.

2. Tổng cục Thi hành án dân sự giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thẩm tra, đôn đốc việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự trong Hệ thống Thi hành án dân sự.

3. Cục Thi hành án dân sự chịu trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thẩm tra, đôn đốc việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự đối với Chấp hành viên thuộc Cục Thi hành án dân sự và Chi cục Thi hành án dân sự thuộc địa phương mình.

4. Chi cục Thi hành án dân sự chịu trách nhiệm thực hiện, kiểm tra, thẩm tra, đôn đốc các Chấp hành viên, người làm công tác thống kê trong đơn vị về việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

5. Cục Thi hành án - Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm thực hiện và giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thẩm tra, đôn đốc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự trong quân đội.

6. Phòng Thi hành án cấp quân khu chịu trách nhiệm thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự và hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thẩm tra, đôn đốc việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự đối với Chấp hành viên do mình quản lý.

7. Chấp hành viên chịu trách nhiệm thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự và các nhiệm vụ được giao.

Điều 15. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự được khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

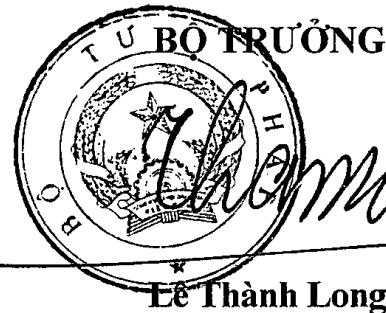
Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, thay thế Thông tư số 01/2013/TT-BTP ngày 03/01/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự và Thông tư số 08/TT-BTP ngày 26/6/2015 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2013/TT-BTP ngày 03/01/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

2. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết. *g*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể, tổ chức chính trị;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;
- Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;
- Sở Tư pháp tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Phòng Thi hành án quân khu và tương đương;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử Thi hành án dân sự;
- Lưu: VT, TCTHADS.



Phụ lục

**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ, THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
VÀ TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN BIỂU MẪU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2019/TT-BTP ngày 12/ 11/2019 của Bộ Tư pháp quy định
Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính)*

Số TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu biểu mẫu	Trách nhiệm thực hiện và kỳ thực hiện			
			Chấp hành viên	Chi cục Thi hành án dân sự	Cục Thi hành án dân sự	Phòng Thi hành án quân khu
	1	2	3	4	5	
1	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	01/TK-THA	12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng)	Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng
2	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	02/TK-THA	12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng)	Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng
3	Kết quả thi hành cho ngân sách nhà nước	03/TK-THA	Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng
4	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc chia theo cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên	04/TK-THA		12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng)	12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng)	12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng)
5	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền chia theo cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên	05/TK-THA		12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng)	12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng)	12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng)
6	Kết quả đề nghị, xét miễn và giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự	06/TK-THA		Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng
7	Kết quả cưỡng chế thi hành án dân sự	07/TK-THA		Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng
8	Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự	08/TK-THA		12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng)	Kỳ 6 tháng, kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	12 kỳ (từ Kỳ 1 tháng tới Kỳ 12 tháng)
9	Tiếp công dân trong thi hành án dân sự	09/TK-THA		Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 3 tháng, Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng
10	Kết quả giám sát, kiểm sát thi hành án dân sự	10/TK-THA		Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng
11	Kết quả bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự	11/TK-THA		Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng
12	Kết quả theo dõi việc thi hành án hành chính	12/TK-THA		Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng	Kỳ 6 tháng, Kỳ 10 tháng, Kỳ 12 tháng

Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 12 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
.....tháng/năm

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Bàn án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện			
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác			Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số																				
I	Tổng số việc chủ động																			
1	Dân sự																			
2	Kinh doanh, thương mại																			
3	Tín dụng																			
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)																			
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrQLKT)																			
6	DS trong hình sự (khác)																			
7	DS trong hành chính																			
8	Hôn nhân và gia đình																			
9	Lao động																			
10	Phá sản																			
11	Trọng tài Thương mại																			
12	Vụ việc cạnh tranh																			
13	Loại khác																			
II	Tổng số việc theo yêu cầu																			
1	Dân sự																			
2	Kinh doanh, thương mại																			
3	Tín dụng																			
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)																			
5	DS trong hình sự (các tội XPTTrQLKT)																			
6	DS trong hình sự (khác)																			
7	DS trong hành chính																			
8	Hôn nhân và gia đình																			
9	Lao động																			
10	Phá sản																			
11	Trọng tài Thương mại																			
12	Vụ việc cạnh tranh																			
13	Loại khác																			

Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị B

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn A

**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	Số đình chỉ thi hành án		
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50		
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50		
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50		
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50		
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50		
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50		
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50		
2	Trường hợp khác	-	-
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại		
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án		
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền		
3	Số hoãn thi hành án	-	-
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48		
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48		
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48		
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48		
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48		
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48		
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		
3.9	Khoản 2 Điều 48		
4	Số tạm đình chỉ thi hành án	-	-
4.1	Khoản 1 Điều 49		
4.2	Khoản 2 Điều 49		
5	Số chưa có điều kiện theo Điều 44a	-	-
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a		
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a		
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a		
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác		
6	Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng		-

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 01/TK-THA

Kết quả thi hành án tính bằng việc

1. Nội dung

Phản ánh kết quả thi hành án về việc của Chấp hành viên, của Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và của Hệ thống Thi hành án dân sự.

2. Giải thích từ ngữ

- Tổng số bản án, quyết định đã nhận là số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận trong kỳ, bao gồm bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết của Trọng tài thương mại, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

- Tổng số việc giải quyết là số việc cơ quan Thi hành án dân sự phải xử lý trong kỳ báo cáo, bao gồm số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng), số thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Số việc năm trước chuyển sang là số việc chưa tổ chức thi hành xong tính theo phương pháp lũy kế, đến thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của những năm trước chuyển sang năm báo cáo (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng).

- Số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng là số việc đã được chuyển sổ theo dõi riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Số việc mới thụ lý là số việc cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án, vào sổ thụ lý và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành án trong kỳ báo cáo.

- Số việc ủy thác là số việc đã được cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác theo quy định tại Điều 55 Luật Thi hành án dân sự (trừ số ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án và số việc ủy thác một phần).

- Việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án là trường hợp cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định thu hồi, hủy toàn bộ quyết định thi hành án mà không ra quyết định thi hành án mới.

- Tổng số việc phải thi hành là số việc Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số

việc chuyển sổ theo dõi riêng, số việc ủy thác thi hành án, số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Việc có điều kiện là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bao gồm việc thi hành xong, việc đình chỉ thi hành án, việc đang thi hành, việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự và việc thuộc diện trường hợp khác.

- Việc chưa có điều kiện thi hành được xác định như sau:

+ Là việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng);

+ Việc thi hành án mà người phải thi hành án có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ khác mà đã xác định được số tiền còn lại không đủ để thi hành án hoặc tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế hình sự, biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo xét xử và thi hành cho nghĩa vụ khác;

+ Việc thi hành các khoản thu cho Nhà nước trong trường hợp thi hành bản án, quyết định của Tòa án có xử lý tài sản bảo đảm thi hành khoản nợ xấu trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội, nếu giá trị tài sản không đủ hoặc chỉ vừa đủ thi hành khoản thu cho tổ chức tín dụng mà người phải thi hành án không có tài sản nào khác và tổ chức tín dụng cũng không đồng ý trích một phần để thi hành khoản thu cho ngân sách nhà nước.

- Tổng số việc thi hành xong là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã thi hành xong và số việc đã có quyết định đình chỉ thi hành án.

- Việc thi hành xong được xác định trong như sau:

+ Đương sự đã thi hành xong toàn bộ các quyền, nghĩa vụ theo quyết định thi hành án;

+ Chấp hành viên đã tổ chức thi hành xong một phần, hoặc đình chỉ một phần quyết định thi hành án, phần còn lại đã ủy thác và đã xóa sổ thụ lý thi hành án;

+ Việc thi hành án mà cơ quan Thi hành án dân sự đã thông báo cho người được thi hành án đến nhận tiền, tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 47, khoản 2 Điều 126 Luật Thi hành án dân sự, khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ;

+ Việc thi hành án có nội dung giao số tiền, tài sản cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật, Chấp hành viên đã thực hiện xong việc giao tiền, tài sản.

- Việc đình chỉ thi hành án là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự (trừ việc đình chỉ một phần).

- Việc đang thi hành là số việc Chấp hành viên vẫn đang tiến hành các biện pháp cần thiết để tổ chức thi hành theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Việc hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật thi hành án dân sự là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn thi hành án khi đương sự đồng ý hoãn thi hành án bằng văn bản có chữ ký của đương sự.

- Việc trường hợp khác là số việc đang trong thời gian tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; số việc đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án và số việc đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

- Việc hoãn thi hành án là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ trường hợp hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Việc tạm đình chỉ là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Bản án, quyết định”, “Việc” và “%”. Mỗi quyết định thi hành án được tính là một việc.

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ Hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ sách thi hành án dân sự có liên quan.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, cụ thể:

a) Đối với biểu của Chấp hành viên phải ghi đầy đủ họ, tên Chấp hành viên, tên Chi cục nơi Chấp hành viên công tác (đối với Chấp hành viên công tác tại Chi cục), tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ghi tên Chấp hành viên và tên Cục Thi hành án dân sự nơi Chấp hành viên công tác (đối với Chấp hành viên công tác tại Cục).

c) Biểu mẫu phải có đầy đủ chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị, cụ thể: Đối với biểu mẫu do Chấp hành viên lập, phần người lập biểu ghi tên Chấp hành viên, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận. Đối với biểu mẫu của Chi cục và của Cục, phần người lập biểu do công chức được giao làm công tác thống kê ký, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận.

5.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Đối với các số liệu được lấy từ các biểu thống kê của Chấp hành viên phải được tổng hợp theo thứ tự: Chấp hành viên xác định nguồn số liệu, xây dựng báo cáo. Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu từ các Chấp hành viên thuộc đơn vị. Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

5.2.1. Trang 1

a) Cột:

- Cột số 2 = Cột (3 + 4)
- Cột 7 = Cột (8 + 15 + 16 + 17) = Cột (2 – 5 – 6)
- Cột 8 = Cột (9 + 12 + 13 + 14)
- Cột 9 = Cột (10 + 11)
- Cột 18 = Cột (12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)
- Cột 19 = Cột (9/8) x 100

b) Dòng:

- Dòng tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng I = Dòng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12 + 13)
- Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12 + 13)

5.2.2. Trang 2

- Dòng 1 = Dòng (1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5 + 1.6 + 1.7 + 1.8)
- Dòng 2 = Dòng (2.1 + 2.2 + 2.3)
- Dòng 3 = Dòng (3.1 + 3.2 + 3.3 + 3.4 + 3.5 + 3.6 + 3.7 + 3.8 + 3.9)
- Dòng 4 = Dòng (4.1 + 4.2)
- Dòng 5 = Dòng (5.1 + 5.2 + 5.3 + 5.4)

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 12 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN
.....tháng/năm

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA		Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c kl, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c kl, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số																				
1	Tổng số việc chủ động																			
1	Dân sự																			
2	Kinh doanh, thương mại																			
3	Tin dụng																			
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)																			
5	DS trong hình sự (các tội XPT/QLKT)																			
6	DS trong hình sự (khác)																			
7	DS trong hành chính																			
8	Hôn nhân và gia đình																			
9	Lao động																			
10	Phá sản																			
11	Trọng tài Thương mại																			
12	Vụ việc cạnh tranh																			
13	Loại khác																			
II	Tổng số việc theo yêu cầu																			
1	Dân sự																			
2	Kinh doanh, thương mại																			
3	Tin dụng																			
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)																			
5	DS trong hình sự (các tội XPT/QLKT)																			
6	DS trong hình sự (khác)																			
7	DS trong hành chính																			
8	Hôn nhân và gia đình																			
9	Lao động																			
10	Phá sản																			
11	Trọng tài Thương mại																			
12	Vụ việc cạnh tranh																			
13	Loại khác																			

Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng năm 20...
NGƯỜI LẬP BIỂU

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị B

Nguyễn Văn A

**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

	Chỉ tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
1	Số đình chỉ thi hành án	-	-
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50		
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50		
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50		
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50		
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50		
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50		
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50		
2	Trường hợp khác	-	-
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại		
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án		
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền		
3	Số hoãn thi hành án	-	-
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48		
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48		
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48		
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48		
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48		
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48		
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		
3.9	Khoản 2 Điều 48		
4	Số tạm đình chỉ thi hành án	-	-
4.1	Khoản 1 Điều 49		
4.2	Khoản 2 Điều 49		
5	Số chưa có điều kiện theo Điều 44a	-	-
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a		
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a		
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a		
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác		
6	Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng		-

*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 02/TK-THA

Kết quả thi hành án tính bằng tiền

1. Nội dung

Phản ánh kết quả thi hành án về tiền của Chấp hành viên, của Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và của Hệ thống Thi hành án dân sự.

2. Giải thích từ ngữ

- Tổng số tiền giải quyết là số tiền và các nghĩa vụ về tài sản, nghĩa vụ khác cơ quan Thi hành án dân sự phải xử lý trong kỳ báo cáo, bao gồm số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng), số thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Số tiền năm trước chuyển sang là số tiền chưa tổ chức thi hành xong tính theo phương pháp lũy kế, đến thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của năm trước chuyển sang năm báo cáo (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng).

- Số tiền đã chuyển số theo dõi riêng là số tiền đã được chuyển số theo dõi riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Số tiền mới thụ lý là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án, vào sổ thụ lý và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành án trong kỳ báo cáo.

- Số tiền ủy thác là số tiền đã được cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác theo quy định tại Điều 55 Luật Thi hành án dân sự (trừ số ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án).

- Tiền thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành án là trường hợp cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định thu hồi, hủy toàn bộ quyết định thi hành án mà không ra quyết định thi hành án mới hoặc sửa quyết định thi hành án.

- Tổng số tiền phải thi hành là số tiền Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số tiền chuyển số theo dõi riêng, số tiền ủy thác thi hành án, số tiền thu hồi, hủy quyết định thi hành án, số tiền bị giảm do sửa quyết định thi hành án.

- Tiền có điều kiện là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bao gồm tiền thi hành xong, tiền đình chỉ thi hành án, giảm nghĩa vụ thi hành án, tiền đang thi hành, tiền hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự và tiền thuộc diện trường hợp khác.

- Tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số tiền đã chuyển số theo dõi riêng) được xác định như sau:

+ Là số tiền được xác định theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự;

+ Số tiền còn phải thi hành sau khi Chấp hành viên xử lý tài sản của người phải thi hành án hoặc sau khi người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án.

+ Số tiền của việc thi hành các khoản thu cho Nhà nước trong trường hợp thi hành bản án, quyết định của Tòa án có xử lý tài sản bảo đảm thi hành khoản nợ xấu trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội, nếu giá trị tài sản không đủ hoặc chỉ vừa đủ thi hành khoản thu cho tổ chức tín dụng mà người phải thi hành án không có tài sản nào khác và tổ chức tín dụng cũng không đồng ý trích một phần tiền để thi hành khoản thu cho ngân sách nhà nước;

+ Số tiền còn phải thi hành sau khi đối trừ giá trị tài sản tại thời điểm báo cáo mà đã giảm giá lần thứ hai không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành.

- Tổng số tiền thi hành xong là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã thi hành xong và số tiền đã có quyết định đình chỉ thi hành án, quyết định giảm nghĩa vụ thi hành án của Tòa án nhân dân.

- Tiền thi hành xong là số tiền thực tế cơ quan Thi hành án dân sự đã tổ chức thi hành xong và số tiền, tài sản thi hành án đã thu được, cơ quan Thi hành án dân sự đã thông báo cho người được nhận tiền, tài sản đến nhận theo quy định tại khoản 5 Điều 47, khoản 2 Điều 126 Luật Thi hành án dân sự, khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ; tiền, tài sản đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tiền đình chỉ thi hành án là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền giảm nghĩa vụ thi hành án là số tiền Tòa án nhân dân cùng cấp đã ra quyết định giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự.

- Tiền đang thi hành là số tiền Chấp hành viên vẫn đang tiến hành các biện pháp cần thiết để tổ chức thi hành theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Tiền hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật thi hành án dân sự là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn thi hành án khi đương sự đồng ý hoãn thi hành án bằng văn bản, có chữ ký của đương sự.

- Tiền trường hợp khác là những số tiền đang trong thời gian tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; số tiền của việc đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án và tiền của việc đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

- Tiền hoãn thi hành án là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Tiền tạm đình chỉ là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “1.000 VNĐ” và “%”.

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ Hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ sách thi hành án dân sự có liên quan.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, cụ thể:

a) Đối với biểu của Chấp hành viên phải ghi đầy đủ họ, tên Chấp hành viên, tên Chi cục nơi Chấp hành viên công tác (đối với Chấp hành viên công tác tại Chi cục), tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ghi tên Chấp hành viên và tên Cục Thi hành án dân sự nơi Chấp hành viên công tác (đối với Chấp hành viên công tác tại Cục).

c) Biểu mẫu phải có đầy đủ chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị, cụ thể: Đối với biểu mẫu do Chấp hành viên lập, phần người lập biểu ghi tên Chấp hành viên, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận. Đối với biểu mẫu của Chi cục và của Cục phần người lập biểu do công chức được giao làm công tác thống kê ký, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận.

5.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Đối với các số liệu được lấy từ các biểu thống kê của Chấp hành viên phải được tổng hợp theo thứ tự: Chấp hành viên xác định nguồn số liệu, xây dựng báo cáo. Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu từ các Chấp hành viên thuộc đơn vị. Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục

Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án dân sự trong quân đội.

5.2.1. Trang 1

a) Cột:

- Cột số 1 = Cột (2 + 3)
- Cột 6 = Cột (7 + 15 + 16 + 17) = Cột (1 - 4 - 5)
- Cột 7 = Cột (8 + 12 + 13 + 14)
- Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11)
- Cột 18 = Cột (12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)
- Cột số 19 = Cột (8/7) x 100

b) Dòng:

- Dòng tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng I = Dòng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12 + 13)
- Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12 + 13)

5.2.2. Trang 2

- Dòng 1 = Dòng (1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5 + 1.6 + 1.7 + 1.8)
- Dòng 2 = Dòng (2.1 + 2.2 + 2.3)
- Dòng 3 = Dòng (3.1 + 3.2 + 3.3 + 3.4 + 3.5 + 3.6 + 3.7 + 3.8 + 3.9)
- Dòng 4 = Dòng (4.1 + 4.2)
- Dòng 5 = Dòng (5.1 + 5.2 + 5.3 + 5.4)

Biểu số: 03/TK-THA
 Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
 ngày 12 tháng 11 năm 2019
 Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
tháng/năm

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
											Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc																			
II	Tổng số tiền																			
1	Án phí																			
2	Lệ phí																			
3	Phạt																			
4	Tịch thu																			
5	Truy thu																			
6	Thu khác																			

Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng năm 20...
NGƯỜI LẬP BIỂU

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị B

Nguyễn Văn A

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 03/TK-THA
Kết quả thi hành khoản thu cho ngân sách nhà nước

1. Nội dung

Phản ánh kết quả thi hành các khoản thu cho ngân sách nhà nước về việc, về tiền của Chấp hành viên, của Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và của Hệ thống Thi hành án dân sự.

2. Giải thích từ ngữ

2.1. Về việc

- Tổng số bản án, quyết định đã nhận là số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận trong kỳ, bao gồm bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết của Trọng tài thương mại, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

- Tổng số việc giải quyết là số việc cơ quan Thi hành án dân sự phải xử lý trong kỳ báo cáo, bao gồm số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng), số thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Số việc năm trước chuyển sang là số việc chưa tổ chức thi hành xong tính theo phương pháp lũy kế, đến thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của năm trước chuyển sang năm báo cáo (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng).

- Số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng là số việc đã được chuyển sổ theo dõi riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Số việc mới thụ lý, là số việc cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án, vào sổ thụ lý và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành án trong kỳ báo cáo.

- Số việc ủy thác là số việc đã được cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác theo quy định tại Điều 55 Luật Thi hành án dân sự (trừ số ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án và số việc ủy thác một phần).

- Việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án, là trường hợp cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định thu hồi, hủy toàn bộ quyết định thi hành án mà không ra quyết định thi hành án mới.

- Tổng số việc phải thi hành là số việc Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số

việc chuyển sổ theo dõi riêng, số việc ủy thác thi hành án, số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Việc có điều kiện là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bao gồm việc thi hành xong, việc đình chỉ thi hành án, việc đang thi hành và việc thuộc diện trường hợp khác.

- Việc chưa có điều kiện thi hành được xác định như sau:

+ Là việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng);

+ Việc thi hành án mà người phải thi hành án có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ khác mà đã xác định được số tiền còn lại không đủ để thi hành án hoặc tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế hình sự, biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo xét xử và thi hành cho nghĩa vụ khác;

+ Việc thi hành các khoản thu cho Nhà nước trong trường hợp thi hành bản án, quyết định của Tòa án có xử lý tài sản bảo đảm thi hành khoản nợ xấu trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội, nếu giá trị tài sản không đủ hoặc chỉ vừa đủ thi hành khoản thu cho tổ chức tín dụng mà người phải thi hành án không có tài sản nào khác và tổ chức tín dụng cũng không đồng ý trích một phần để thi hành khoản thu cho ngân sách nhà nước.

- Tổng số việc thi hành xong là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã thi hành xong và số việc đã có quyết định đình chỉ thi hành án.

- Việc thi hành xong được xác định như sau:

+ Đương sự đã thi hành xong toàn bộ các quyền, nghĩa vụ theo quyết định thi hành án;

+ Chấp hành viên đã tổ chức thi hành xong một phần, hoặc đình chỉ một phần quyết định thi hành án, phần còn lại đã ủy thác và đã xóa sổ thụ lý thi hành án;

+ Việc thi hành án mà cơ quan Thi hành án dân sự đã thông báo cho người được thi hành án đến nhận tiền, tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 47, khoản 2 Điều 126 Luật Thi hành án dân sự, khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ;

+ Việc thi hành án có nội dung giao số tiền, tài sản cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật, Chấp hành viên đã thực hiện xong việc giao tiền, tài sản.

- Việc đình chỉ thi hành án là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự (trừ việc đình chỉ một phần).

- Việc đang thi hành là số việc Chấp hành viên vẫn đang tiến hành các biện pháp cần thiết để tổ chức thi hành theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Việc trường hợp khác là số việc đang trong thời gian tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; số việc đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án và số việc đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

- Việc hoãn thi hành án là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Việc tạm đình chỉ là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

2.2. Về tiền

- Tổng số tiền theo bản án, quyết định đã nhận là số tiền trong bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận trong kỳ, bao gồm bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết của Trọng tài thương mại, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

- Tổng số tiền giải quyết là số tiền và các nghĩa vụ về tài sản, nghĩa vụ khác cơ quan Thi hành án dân sự phải xử lý trong kỳ báo cáo, bao gồm số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng), số thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Số tiền năm trước chuyển sang là số tiền chưa tổ chức thi hành xong tính theo phương pháp lũy kế, tính đến thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của năm trước chuyển sang năm báo cáo (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng).

- Số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng là số tiền đã được chuyển sổ theo dõi riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Số tiền mới thụ lý, là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án trong kỳ báo cáo.

- Số tiền ủy thác là số tiền đã được cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác theo quy định tại Điều 55 Luật Thi hành án dân sự (trừ số ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án).

- Tiền thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành án, là trường hợp cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định thu hồi, hủy toàn bộ quyết định thi hành án mà không ra quyết định thi hành án mới hoặc sửa quyết định thi hành án.

- Tổng số tiền phải thi hành là số tiền Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số tiền chuyển số theo dõi riêng, số tiền ủy thác thi hành án, số tiền thu hồi, hủy quyết định thi hành án, số tiền bị giảm do sửa quyết định thi hành án.

- Tiền có điều kiện là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bao gồm tiền thi hành xong, tiền đình chỉ thi hành án, giảm nghĩa vụ thi hành án, tiền đang thi hành và tiền thuộc diện trường hợp khác.

- Tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số tiền đã chuyển số theo dõi riêng) được xác định theo các trường hợp sau:

+ Là số tiền được xác định theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự;

+ Số tiền còn phải thi hành sau khi Chấp hành viên xử lý tài sản của người phải thi hành án hoặc sau khi người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án.

+ Số tiền của việc thi hành các khoản thu cho Nhà nước trong trường hợp thi hành bản án, quyết định của Tòa án có xử lý tài sản bảo đảm thi hành khoản nợ xấu trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội, nếu giá trị tài sản không đủ hoặc chỉ vừa đủ thi hành khoản thu cho tổ chức tín dụng mà người phải thi hành án không có tài sản nào khác và tổ chức tín dụng cũng không đồng ý trích một phần tiền để thi hành khoản thu cho ngân sách nhà nước;

+ Số tiền còn phải thi hành sau khi đối trừ giá trị tài sản tại thời điểm báo cáo mà đã giảm giá lần thứ hai không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành.

- Tổng số tiền thi hành xong là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã thi hành xong và số tiền đã có quyết định đình chỉ thi hành án, quyết định giảm nghĩa vụ thi hành án của Tòa án nhân dân.

- Tiền thi hành xong là số tiền thực tế cơ quan Thi hành án dân sự đã tổ chức thi hành xong và số tiền, tài sản thi hành án đã thu được, cơ quan Thi hành án dân sự đã thông báo cho người được nhận tiền, tài sản đến nhận theo quy định tại khoản 5 Điều 47, khoản 2 Điều 126 Luật Thi hành án dân sự, khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ; tiền, tài sản đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tiền đình chỉ thi hành án là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền đang thi hành là số tiền Chấp hành viên vẫn đang tiến hành các biện pháp cần thiết để tổ chức thi hành theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Tiền trường hợp khác là những số tiền đang trong thời gian tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; số tiền của việc đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án và tiền của việc đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

- Tiền hoãn thi hành án là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền tạm đình chỉ là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Bản án, quyết định”, “Việc”, “1.000 VNĐ” và “%”.

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ Hồ sơ thi hành án các khoản thu cho ngân sách nhà nước và các loại sổ sách thi hành án dân sự có liên quan.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, cụ thể:

a) Đối với biểu của Chấp hành viên phải ghi đầy đủ họ, tên Chấp hành viên, tên Chi cục nơi Chấp hành viên công tác (đối với Chấp hành viên công tác tại Chi cục), tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ghi tên Chấp hành viên và tên Cục Thi hành án dân sự nơi Chấp hành viên công tác (đối với Chấp hành viên công tác tại Cục).

c) Biểu mẫu phải có đầy đủ chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị, cụ thể: Đối với biểu mẫu do Chấp hành viên lập, phần người lập biểu ghi tên Chấp hành viên, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận. Đối với biểu mẫu của Chi cục và của Cục, phần người lập biểu do công chức được giao làm công tác thống kê ký, Thủ trưởng đơn vị ký xác nhận.

5.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Đối với các số liệu được lấy từ các biểu thống kê của Chấp hành viên phải được tổng hợp theo thứ tự: Chấp hành viên xác định nguồn số liệu, xây dựng

báo cáo. Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu từ các Chấp hành viên thuộc đơn vị. Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

5.2.1. Đối với việc thi hành khoản thu cho ngân sách nhà nước

a) Cột:

- Cột số 2 = Cột (3 + 4)
- Cột 7 = Cột (8 + 15 + 16 + 17) = Cột (2 – 5 – 6)
- Cột 8 = Cột (9 + 13 + 14)
- Cột 9 = Cột (10 + 11)
- Cột 18 = Cột (13 + 14 + 15 + 16 + 17)
- Cột 19 = Cột (9/8) x 100

b) Dòng:

Dòng tổng số bản án, quyết định thống kê số lượng tương ứng với số cột.

5.2.2. Đối với thi hành khoản tiền thu cho ngân sách nhà nước

a) Cột:

- Cột số 2 = Cột (3 + 4)
- Cột 7 = Cột (8 + 15 + 16 + 17) = Cột (2 – 5 – 6)
- Cột 8 = Cột (9 + 13 + 14)
- Cột 9 = Cột (10 + 11 + 12)
- Cột 18 = Cột (13 + 14 + 15 + 16 + 17)
- Cột 19 = Cột (9/8) x 100

b) Dòng:

Dòng tổng số tiền = Dòng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6)

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 12 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ
QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**
.....tháng/năm

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Chia ra:								Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện		
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA		Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)			Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục Thi hành án DS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chấp hành viên ...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chấp hành viên ...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi cục THA ...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chấp hành viên ...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chấp hành viên...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi cục THA...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chấp hành viên ...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chấp hành viên...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng năm 20...
NGƯỜI LẬP BIỂU

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị B

Nguyễn Văn A

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 04/TK-THA
Kết quả thi hành án tính bằng việc chia theo cơ quan
Thi hành án dân sự và Chấp hành viên

1. Nội dung

Phản ánh kết quả thi hành án về việc của Chấp hành viên, của Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và của Hệ thống Thi hành án dân sự.

2. Giải thích từ ngữ

- Tổng số bản án, quyết định đã nhận là số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận trong kỳ, bao gồm bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết của Trọng tài thương mại, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

- Tổng số việc giải quyết là số việc cơ quan Thi hành án dân sự phải xử lý trong kỳ báo cáo, bao gồm số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng), số thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Số việc năm trước chuyển sang là số việc chưa tổ chức thi hành xong tính theo phương pháp lũy kế, đến thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của năm trước chuyển sang năm báo cáo (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng).

- Số việc đã chuyển sổ theo dõi riêng là số việc đã được chuyển sổ theo dõi riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Số việc mới thụ lý là số việc cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án, vào sổ thụ lý và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành án trong kỳ báo cáo.

- Số việc ủy thác là số việc đã được cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác theo quy định tại Điều 55 Luật Thi hành án dân sự (trừ số ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án và số việc ủy thác một phần).

- Việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án là trường hợp cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định thu hồi, hủy toàn bộ quyết định thi hành án mà không ra quyết định thi hành án mới.

- Tổng số việc phải thi hành là số việc Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số việc chuyển sổ theo dõi riêng, số việc ủy thác thi hành án, số việc thu hồi, hủy quyết định thi hành án.

- Việc có điều kiện là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bao gồm việc thi hành xong, việc đình chỉ thi hành án, việc đang thi hành, việc hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự và việc thuộc diện trường hợp khác.

- Việc chưa có điều kiện thi hành được xác định như sau:

+ Là việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng);

+ Việc thi hành án mà người phải thi hành án có tài sản, nhưng tài sản đã được đảm bảo cho việc thi hành một nghĩa vụ khác mà đã xác định được số tiền còn lại không đủ để thi hành án hoặc tài sản đang bị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế hình sự, biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo xét xử và thi hành cho nghĩa vụ khác;

+ Việc thi hành các khoản thu cho Nhà nước trong trường hợp thi hành bản án, quyết định của Tòa án có xử lý tài sản bảo đảm thi hành khoản nợ xấu trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội, nếu giá trị tài sản không đủ hoặc chỉ vừa đủ thi hành khoản thu cho tổ chức tín dụng mà người phải thi hành án không có tài sản nào khác và tổ chức tín dụng cũng không đồng ý trích một phần để thi hành khoản thu cho ngân sách nhà nước.

- Tổng số việc thi hành xong là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã thi hành xong và số việc đã có quyết định đình chỉ thi hành án.

- Việc thi hành xong được xác định như sau:

+ Đương sự đã thi hành xong toàn bộ các quyền, nghĩa vụ theo quyết định thi hành án;

+ Chấp hành viên đã tổ chức thi hành xong một phần, hoặc đình chỉ một phần quyết định thi hành án, phần còn lại đã ủy thác và đã xóa sổ thụ lý thi hành án;

+ Việc thi hành án mà cơ quan Thi hành án dân sự đã thông báo cho người được thi hành án đến nhận tiền, tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 47, khoản 2 Điều 126 Luật Thi hành án dân sự, khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ;

+ Việc thi hành án có nội dung giao số tiền, tài sản cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật, Chấp hành viên đã thực hiện xong việc giao tiền, tài sản.

- Việc đình chỉ thi hành án là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự (trừ việc đình chỉ một phần).

- Việc đang thi hành là số việc Chấp hành viên vẫn đang tiến hành các biện pháp cần thiết để tổ chức thi hành theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Việc hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật thi hành án dân sự là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn thi hành án khi đương sự đồng ý hoãn thi hành án bằng văn bản có chữ ký của đương sự.

- Việc trường hợp khác là số việc đang trong thời gian tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; số việc đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án và số việc đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

- Việc hoãn thi hành án là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Việc tạm đình chỉ là số việc cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Bản án, quyết định”, “Việc” và “%”.

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ Hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ sách thi hành án dân sự có liên quan.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

5.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu từ các Chấp hành viên thuộc đơn vị. Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

a) Cột:

- Cột số 2 = Cột (3 + 4)
- Cột 7 = Cột (8 + 15 + 16 + 17) = Cột (2 - 5 - 6)
- Cột 8 = Cột (9 + 12 + 13 + 14)
- Cột 9 = Cột (10 + 11)
- Cột 8 = Cột (12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)
- Cột 19 = Cột (9/8) x 100

b) Dòng:

- Dòng tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng I (Cục Thi hành án dân sự) = Dòng (1 + 2 + ...)
- Dòng II (Các Chi cục Thi hành án dân sự) = Dòng (1 + 2 + ...)
- Dòng 1 (Chi cục Thi hành án dân sự) = Dòng (1.1. + 1.2 + 1.3 + ...)
- Dòng 2 (Chi cục Thi hành án dân sự) = Dòng (2.1. + 2.2 + 2.3 + ...)

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 12 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**
.....tháng/năm

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I Cục Thi hành án DS																				
1	Chấp hành viên ...																			
2	Chấp hành viên ...																			
II Các Chi cục THADS																				
1	Chi cục THA ...																			
1.1	Chấp hành viên ...																			
1.2	Chấp hành viên...																			
2	Chi cục THA...																			
2.1	Chấp hành viên ...																			
2.2	Chấp hành viên...																			

Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị B

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn A

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 05/TK-THA
Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền chia theo cơ quan
Thi hành án dân sự và Chấp hành viên

1. Nội dung

Phản ánh kết quả thi hành án về tiền của Chấp hành viên, của Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và của Hệ thống Thi hành án dân sự.

2. Giải thích từ ngữ

- Tổng số tiền theo bản án, quyết định đã nhận là số tiền trong bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận trong kỳ, bao gồm bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết của Trọng tài thương mại, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

- Tổng số tiền giải quyết là số tiền và các nghĩa vụ về tài sản, nghĩa vụ khác cơ quan Thi hành án dân sự phải xử lý trong kỳ báo cáo, bao gồm số năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng), số thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Số tiền năm trước chuyển sang là số tiền chưa tổ chức thi hành xong tính theo phương pháp lũy kế, đến thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê của năm trước chuyển sang năm báo cáo (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng).

- Số tiền đã chuyển sổ theo dõi riêng là số tiền đã được chuyển sổ theo dõi riêng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Số tiền mới thụ lý là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án trong kỳ báo cáo.

- Số tiền ủy thác là số tiền đã được cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác theo quy định tại Điều 55 Luật Thi hành án dân sự (trừ số ủy thác thẳng khi chưa ra quyết định thi hành án).

- Tiền thu hồi, sửa, hủy quyết định thi hành án là trường hợp cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định thu hồi, hủy toàn bộ quyết định thi hành án mà không ra quyết định thi hành án mới hoặc sửa quyết định thi hành án.

- Tổng số tiền phải thi hành là số tiền Chấp hành viên, Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự thực tế phải tổ chức thi hành sau khi trừ số

tiền chuyển số theo dõi riêng, số tiền ủy thác thi hành án, số tiền thu hồi, hủy quyết định thi hành án, số tiền bị giảm do sửa quyết định thi hành án.

- Tiền có điều kiện là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, bao gồm tiền thi hành xong, tiền đình chỉ thi hành án, giảm nghĩa vụ thi hành án, tiền đang thi hành, tiền hoãn theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 48 Luật Thi hành án dân sự và tiền thuộc diện trường hợp khác.

- Tiền chưa có điều kiện thi hành (trừ số tiền đã chuyển số theo dõi riêng) được xác định như sau:

+ Là số tiền được xác định theo quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a Luật Thi hành án dân sự;

+ Số tiền còn phải thi hành sau khi Chấp hành viên xử lý tài sản của người phải thi hành án hoặc sau khi người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án.

+ Số tiền của việc thi hành các khoản thu cho Nhà nước trong trường hợp thi hành bản án, quyết định của Tòa án có xử lý tài sản bảo đảm thi hành khoản nợ xấu trong thời gian thực hiện thí điểm theo quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội, nếu giá trị tài sản không đủ hoặc chỉ vừa đủ thi hành khoản thu cho tổ chức tín dụng mà người phải thi hành án không có tài sản nào khác và tổ chức tín dụng cũng không đồng ý trích một phần tiền để thi hành khoản thu cho ngân sách nhà nước;

+ Số tiền còn phải thi hành sau khi đối trừ giá trị tài sản tại thời điểm báo cáo mà đã giảm giá lần thứ hai không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành.

- Tổng số tiền thi hành xong là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã thi hành xong và số tiền đã có quyết định đình chỉ thi hành án, quyết định giảm nghĩa vụ thi hành án của Tòa án nhân dân.

- Tiền thi hành xong là số tiền thực tế cơ quan Thi hành án dân sự đã tổ chức thi hành xong và số tiền, tài sản thi hành án đã thu được, cơ quan Thi hành án dân sự đã thông báo cho người được nhận tiền, tài sản đến nhận theo quy định tại khoản 5 Điều 47, khoản 2 Điều 126 Luật Thi hành án dân sự, khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ; tiền, tài sản đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tiền đình chỉ thi hành án là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 50 Luật Thi hành án dân sự.

- Tiền giảm nghĩa vụ thi hành án là số tiền Tòa án nhân dân cùng cấp đã ra quyết định giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự.

- Tiền đang thi hành là số tiền Chấp hành viên vẫn đang tiến hành các biện pháp cần thiết để tổ chức thi hành theo nội dung quyết định thi hành án tại thời điểm khóa sổ báo cáo thống kê.

- Tiền hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn thi hành án khi đương sự đồng ý hoãn thi hành án bằng văn bản có chữ ký của đương sự.

- Tiền trường hợp khác là những số tiền đang trong thời gian tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo; số tiền của việc đang trong thời hạn tự nguyện thi hành án và tiền của việc đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

- Tiền hoãn thi hành án là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định hoãn theo quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự (trừ hoãn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự).

- Tiền tạm đình chỉ là số tiền cơ quan Thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 49 Luật Thi hành án dân sự.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “1.000 VNĐ” và “%”.

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ Hồ sơ thi hành án dân sự và các loại sổ sách thi hành án dân sự có liên quan.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

5.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Đối với các số liệu được lấy từ các biểu thống kê của Chấp hành viên phải được tổng hợp theo thứ tự: Chấp hành viên xác định nguồn số liệu, xây dựng báo cáo. Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu từ các Chấp hành viên thuộc đơn vị. Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

Đối với các báo cáo thống kê lấy từ nguồn khác, đơn vị lập báo cáo thống kê xác định nguồn số liệu, tính toán, ghi chép, tổng hợp và lập biểu báo cáo thống kê theo quy định.

5.2.1. Cột:

- Cột số 1 = Cột (2 + 3)
- Cột 6 = Cột (7 + 15 + 16 + 17) = Cột (2 - 4 - 5)
- Cột 7 = Cột (8 + 12 + 13 + 14)
- Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11)
- Cột 18 = Cột (12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)
- Cột số 19 = Cột (8/7) x 100

5.2.2. Dòng:

- Dòng tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng I (Cục Thi hành án dân sự) = Dòng (1 + 2 + ...)
- Dòng II (Các Chi cục Thi hành án dân sự) = Dòng (1 + 2 + ...)
- Dòng 1 (Chi cục Thi hành án dân sự) = Dòng (1.1. + 1.2 + 1.3 + ...)
- Dòng 2 (Chi cục Thi hành án dân sự) = Dòng (2.1. + 2.2 + 2.3 + ...)

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 12 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
.....tháng/năm

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã được xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã được xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục Thi hành án DS								
II	Các Chi cục THADS								
1	Chi cục Thi hành án...								
2	Chi cục Thi hành án...								
3	Chi cục Thi hành án...								
...	...								

Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị B

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn A

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 06/TK-THA

Kết quả đề nghị xét miễn và giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự

1. Nội dung

Phản ánh kết quả lập hồ sơ đề nghị Tòa án xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự và kết quả Tòa án xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự.

2. Giải thích từ ngữ

Số đề nghị xét miễn là số việc, số tiền đã được Chi cục Thi hành án dân sự phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân lập hồ sơ, đề nghị Tòa án nhân dân cùng cấp đề xét miễn nghĩa vụ thi hành án dân sự.

Số đã xét miễn là số việc, số tiền Tòa án nhân dân cùng cấp đã ra quyết định miễn nghĩa vụ thi hành án dân sự, cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án và xóa sổ thụ lý thi hành án.

Số đề nghị xét giảm là số việc, số tiền Chi cục Thi hành án dân sự phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân lập hồ sơ, đề nghị Tòa án nhân dân cùng cấp để xem xét, quyết định việc cho giảm một phần nghĩa vụ thi hành án dân sự.

Số đã xét giảm là số việc, số tiền Tòa án nhân dân cùng cấp đã ra quyết định giảm một phần nghĩa vụ thi hành án dân sự.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Việc”, “1.000 VNĐ”.

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ Hồ sơ thi hành án, Hồ sơ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án; quyết định xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Tòa án.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

5.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

- Dòng tổng số = Dòng (I + II)

- Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 + ...)

Biểu số: 07/TK-THA
 Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
 ngày 12 tháng 11 năm 2019
 Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ CƯỜNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
tháng/năm

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả cưỡng chế	Chia ra:			
			Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế	Cưỡng chế thành công	Cưỡng chế không thành công	Chưa tổ chức cưỡng chế
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục Thi hành án DS								
II	Các Chi cục THADS								
1	Chi cục THADS...								
2	Chi cục THADS...								
3	Chi cục THADS...								
...	...								

Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị B

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn A

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 07/TK-THA

Kết quả cưỡng chế thi hành án

1. Nội dung

Phản ánh kết quả áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự của Chi cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự và của Hệ thống Thi hành án dân sự.

2. Giải thích từ ngữ

Việc cưỡng chế là số việc Chấp hành viên đã ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự.

Mỗi quyết định cưỡng chế thi hành án được tính là một việc cưỡng chế.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Việc”.

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ Hồ sơ thi hành án.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

5.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

- Dòng tổng số = Dòng (I + II)

- Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 + ...)

Biểu số: 08/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 12 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO
VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
.....tháng/năm

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)							
				Chia theo thời điểm thụ lý			Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Chia theo thẩm quyền giải quyết											Tổng số	Chia ra:				
				Tổng số	Chia ra:			Chia ra:			Áp dụng biện pháp cưỡng			Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác	Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác	Số đình chỉ	Đúng toàn bộ		Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau		
					Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận		Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác											
16	17	18	19	20	21																			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
I	Tổng số (Khiếu nại)																							
II	Tổng số (Tố cáo)																							
1	Cục Thi hành án dân sự																							
1.1	Khiếu nại																							
1.2	Tố cáo																							
2	Các Chi cục THADS																							
2.1	Khiếu nại																							
2.2	Tố cáo																							
2.1.1	Chi cục THADS...																							
2.1.1.1	Khiếu nại																							
2.1.1.2	Tố cáo																							
2.1.2	Chi cục THADS...																							

Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị B

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn A

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 08/TK-THA

Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự

1. Nội dung

Phản ánh kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự.

2. Giải thích từ ngữ

Việc khiếu nại là việc đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật khiếu nại các quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự, của Chấp hành viên.

Việc tố cáo là việc công dân theo quy định của pháp luật tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự, Chấp hành viên và công chức khác làm công tác thi hành án dân sự.

Mỗi trường hợp khiếu nại, tố cáo (một hoặc nhiều đơn nhưng trùng lặp nội dung) được thụ lý được tính là một việc khiếu nại, việc tố cáo.

Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Thi hành án dân sự là số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự.

Số việc thuộc thẩm quyền của cơ quan khác là số việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Thi hành án dân sự.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Việc” và “Đơn”.

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ Hồ sơ thi hành án, Hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo và các loại sổ sách có liên quan.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, cụ thể, không được để trống và có đầy đủ chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

5.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư

pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

5.2.1. Theo cột

- Cột 3 = Cột (4 + 5) = Cột (6 + 15)
- Cột 6 = Cột (7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12 + 13 + 14)
- Cột 16 = Cột (17 + 18 + 19 + 20 + 21)

5.2.2. Theo dòng

- Dòng I = Dòng (1.1 + 2.1+ ...)
- Dòng II = Dòng (1.2 + 2.2 +...)

Biểu số: 09/TK-THA

Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP

ngày 12 tháng 11 năm 2019

Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

.....tháng/năm

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc, Đoàn và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)						Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền			
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Chia theo nội dung			Chia theo thẩm quyền						
											Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:					
												Khiếu nại	Tố cáo		Kiến nghị, phản ánh	Thuộc thẩm quyền	Khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số																				
1	Cục THADS																			
2	Chi cục THADS																			
3	Chi cục THADS																			
...	...																			

Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị B

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn A

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 09/TK-THA

Tiếp công dân trong thi hành án dân sự

1. Nội dung

Phản ánh tình hình tiếp công dân trong thi hành án dân sự.

2. Giải thích từ ngữ

Việc tiếp công dân là số việc công dân theo quy định của pháp luật tiếp công dân đến trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự trình bày trực tiếp các nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về thi hành án dân sự.

Mỗi trường hợp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (một hoặc nhiều lần tiếp nhưng trùng lặp nội dung) được tính là một việc.

Đoàn đông người là trường hợp có từ 05 công dân trở lên cùng đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về cùng 01 nội dung (một hoặc nhiều lần tiếp nhưng trùng lặp nội dung) được tính là một việc.

Lãnh đạo cơ quan tiếp là trường hợp công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được lãnh đạo cơ quan (Lãnh đạo Cục Thi hành án dân sự, Chi cục Thi hành án dân sự) tiếp theo quy định của Luật tiếp công dân về Thủ trưởng cơ quan tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất (một hoặc nhiều lần tiếp nhưng trùng lặp nội dung) được tính là một việc.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Việc”, “Đoàn” và “Lượt”.

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ Hồ sơ thi hành án, Hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo, sổ tiếp công dân và các loại sổ sách có liên quan.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, cụ thể, không được để trống và có đầy đủ chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

5.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Cục Thi hành án dân sự tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

5.2.1. Theo cột

- Các cột số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 được lấy từ số ghi chép tiếp công dân trong kỳ báo cáo

- Cột số 10 = Cột 14 = Cột 3 + Cột 6 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 = Cột 15 + Cột 16

- Cột số 15 = Cột 17 = Cột 18 + Cột 19

5.2.2. Theo dòng

- Dòng tổng số được tổng hợp từ các dòng 1, 2, 3, 4

- Dòng số 1, 2, 3, 4 được tổng hợp trực tiếp từ số tổ cáo, số khiếu nại của các Chi cục THADS, Cục THADS, Tổng cục THADS

Biểu số: 10/TK-THA
 Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
 ngày 12 tháng 11 năm 2019
 Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
tháng/năm

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả giám sát (cuộc)							Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (cuộc)						Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (bản kiến nghị)								
		Tổng số cuộc	Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận	Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng số																							
I	Cục Thi hành án dân sự																						
II	Các Chi cục THADS																						
1	Chi cục THADS...																						
2	Chi cục THADS...																						
3	Chi cục THADS...																						
...	...																						

Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng năm 20...
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị B

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn A

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 10/TK-THA

Kết quả giám sát, kiểm sát thi hành án dân sự

1. Nội dung

Phản ánh tình hình giám sát, kiểm sát hoạt động thi hành án dân sự của cơ quan có thẩm quyền và việc thực hiện các kết luận giám sát; thực hiện kháng nghị, kiến nghị kiểm sát và trách nhiệm giải trình của cơ quan Thi hành án dân sự, Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự và Chấp hành viên.

2. Giải thích từ ngữ

Cuộc giám sát, kiểm sát đã có quyết định kiểm sát và có kết luận kiểm sát là việc các cơ quan có thẩm quyền hoặc Viện kiểm sát nhân dân tiến hành giám sát, kiểm sát trực tiếp tại cơ quan Thi hành án dân sự.

Mỗi quyết định, thông báo giám sát, kiểm sát và đã có kết luận kiểm sát của cơ quan có thẩm quyền được tính là một cuộc giám sát, kiểm sát.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Cuộc”, “Bản kiến nghị”, “Bản kháng nghị”.

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ Hồ sơ thi hành án, kết luận giám sát, kết luận kiểm sát; thông báo kết quả giám sát, thông báo kết quả kiểm sát; kháng nghị, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, cụ thể, không được để trống và có đầy đủ chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

5.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Chi cục Thi hành án dân sự lập báo cáo của Chi cục, Cục Thi hành án dân sự lập báo cáo của Cục Thi hành án dân sự và tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục Thi hành án dân sự và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo

của Cục Thi hành án dân sự. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

5.2.1. Theo cột

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5) = Cột (6 + 7 + 8)

- Cột 9 = Cột (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)

- Cột 16 = Cột (17 + 18 + 19 + 20 + 21 + 22)

5.2.2. Theo dòng

- Dòng Tổng số = Dòng (I + II)

- Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 +)

Biểu số: 11/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 12 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
.....tháng/năm.....

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thụ lý			Kết quả giải quyết						Kết quả chi trả				Kết quả thực hiện hoàn trả				
		Tổng số	Chia ra:		Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật					Đã được cấp kinh phí bồi thường		Đã chi trả cho người bị thiệt hại		Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật		Đã thực hiện hoàn trả		
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Tổng số	Chia ra:												
							Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số																			
I	Cục Thi hành án DS																		
II	Các Chi cục THADS																		
1	Chi cục THADS...																		
2	Chi cục THADS...																		
3	Chi cục THADS...																		
...	...																		

Tỉnh, thành phố A, ngày ... tháng năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị B

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn A

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 11/TK-THA
Kết quả bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự

1. Nội dung

Phản ánh tình hình bồi thường nhà nước trong thi hành án dân sự.

2. Giải thích từ ngữ

Là việc được cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thụ lý giải quyết theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Mỗi quyết định thụ lý được tính là một việc bồi thường của Nhà nước.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Việc”, “1.000 VNĐ”.

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ Hồ sơ thi hành án, hồ sơ giải quyết bồi thường và các sổ sách có liên quan.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, cụ thể; không được để trống và có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

5.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Chi cục Thi hành án dân sự lập báo cáo của Chi cục, Cục Thi hành án dân sự lập báo cáo của Cục Thi hành án dân sự và tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục Thi hành án dân sự và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

5.2.1. Theo cột

- Cột 1 = Cột (2 + 3)

- Cột 5 = Cột (7 + 9)

- Cột 6 = Cột (8 + 10)

5.2.2. Theo dòng

- Dòng Tổng số = Dòng (I + II)

- Dòng II = Dòng (1 + 2 + 3 +).

Biểu số: 12/TK-THA
 Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
 ngày 12 tháng 11 năm 2019
 Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
tháng/năm

Đơn vị báo cáo:
 Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc

Số TT	Tên chi tiêu	Tổng số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dẫn sự nhận từ Tòa án nhân dân	Chia ra:			Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyển giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi	Chia ra:				Tổng số	Kết quả theo dõi thi hành án hành chính							Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS		
			Tổng số bản án, quyết định có nội dung theo dõi	Chia ra:			Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA	Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án		Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi đã thi hành xong	Chia ra:				Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi chưa thi hành xong	Chia ra:			
				Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới								Kỳ trước chuyển sang		Thụ lý mới			Năm trước chuyển sang		Thụ lý mới	
													Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC	Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC					
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số																					
I	Cục THADS																				
II	Các Chi cục THADS																				
1	Chi cục THADS.....																				
2	Chi cục THADS.....																				

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị B

Tỉnh, thành phố A, ngày...tháng...năm 20...

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn A

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 12/TK-THA

Kết quả theo dõi việc thi hành án hành chính

1. Nội dung

Phản ánh tình hình theo dõi việc thi hành bản án, quyết định hành chính theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

2. Giải thích từ ngữ

Số bản án, quyết định có nội dung theo dõi là số bản án, quyết định của Tòa án có nội dung tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc người phải thi hành án phải thực hiện nội dung nhất định.

Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi là số bản án, quyết định của Tòa án có nội dung tuyên đình chỉ giải quyết vụ án, bác yêu cầu khởi kiện hoặc chấp nhận yêu cầu khởi kiện nhưng chỉ có nội dung tuyên về phần tài sản, không có nội dung phải theo dõi thi hành án hành chính.

3. Đơn vị tính

Đơn vị tính trong biểu mẫu được tính bằng “Việc”. Mỗi văn bản theo dõi thi hành án hành chính được tính là một việc.

4. Nguồn số liệu

Số liệu trong biểu mẫu được lấy từ Hồ sơ theo dõi thi hành án hành chính và các sổ sách có liên quan.

5. Phương pháp tính toán trong biểu mẫu và cách ghi biểu

5.1. Cách ghi phần chung

Các phần để trống trong biểu mẫu phải được ghi chép đầy đủ, cụ thể, không được để trống và có chữ ký của người lập biểu và ký xác nhận của Thủ trưởng đơn vị.

5.2. Cách ghi phần số

Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu.

Chi cục Thi hành án dân sự lập báo cáo của Chi cục, Cục Thi hành án dân sự lập báo cáo của Cục Thi hành án dân sự và tổng hợp số liệu thống kê của toàn tỉnh từ số liệu thống kê của Cục Thi hành án dân sự và các Chi cục trực thuộc. Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp tổng hợp số liệu thống kê từ báo cáo của Cục Thi hành án dân sự. Riêng kỳ báo cáo Quốc hội tổng hợp cả số liệu của cơ quan Thi hành án trong quân đội.

5.2.1. Theo cột

- Cột 1 = Cột (2 + 5)
- Cột 2 = Cột (3 + 4)
- Cột 6 = Cột (7 + 8 + 9 + 10)
- Cột số 11 = Cột (12 + 17)
- Cột số 12 = Cột (13 + 14 + 15 + 16)
- Cột 17 = Cột (18 + 19)

5.2.2. Theo dòng

- Dòng Tổng số = Dòng (I + II)
- Dòng II = Dòng (1 + 2 +).